

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **112 /2026/DS-ST**

Ngày: 27/6/2026

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Công Hách**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Phách

Ông Nghiêm Đình Thi

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Tuấn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phạm Hà Thanh - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 27 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 2673/2025/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2026/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 129/2026/QĐST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q (V3)

Địa chỉ trụ sở: Tầng A, Tòa nhà S - số A P, phường B, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường S, thành phố Hồ Chí Minh).

Đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Hà Hoàng H - Chức vụ: Giám đốc Trung tâm X - Khởi Xử lý nợ của V3 (theo Giấy uỷ quyền số 091496.25 ngày 14/04/2025).

Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Đức V1, ông Lý Quốc V2, ông Lưu Văn N - Chuyên viên xử lý nợ (theo Giấy uỷ quyền số 092092.26 ngày 02/4/2026); Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C, số D T, phường K, thành phố Hà Nội.

SĐT: 0938.066.628 (Đ)

(Có mặt ông Đức V1, Vắng mặt ông Quốc V2, ông N)

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Viết H1, sinh năm 1976

Nơi ĐKKHKT: V, V, Thanh Hóa (nay là V, tỉnh Thanh Hóa);

Nơi ở hiện tại: Số A ngõ V, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội (nay là phường V - Q, thành phố Hà Nội). (Vắng mặt)

2. Bà Bùi Thị D, sinh năm 1977;

Nơi ĐKKHKT: Khu H, Đ, V, Vĩnh Phúc (nay là phường V, tỉnh Phú Thọ).

Nơi ở hiện tại: Số A ngõ V, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội (nay là phường V - Q, thành phố Hà Nội). (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/05/2025, bản tự khai và các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Q (V3) trình bày:

1. Quá trình ký kết Hợp đồng tín dụng:

Ông Phạm Viết H1, bà Bùi Thị D có ký kết Hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng V3, chi tiết như sau:

Hợp đồng tín dụng số 7130625.22 ngày 07/07/2022

- Vay số tiền: 535.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi lăm triệu đồng).

- Thời hạn vay: 96 tháng từ ngày 08/07/2022 đến ngày 07/07/2030.

- Mục đích vay: Mua 01 xe ô tô Mazda 3.

- Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9,9%/năm, lãi suất này là lãi suất ưu đãi được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản vay. Hết thời hạn ưu đãi nói trên, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng V3 tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,1%/năm.

- Phương thức trả nợ:

Hoàn trả khoản vay gốc: trả ngày 12 hàng tháng, mỗi tháng trả 5.573.000 đồng, số còn lại trả vào cuối kỳ. Ngày trả gốc lãi đầu tiên là ngày 12/08/2022.

Hoàn trả lãi vay: trả ngày 12 hàng tháng theo dư nợ thực tế phát sinh.

- Trả phí theo quy định của Ngân hàng V3 từng thời kỳ.

Đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 07/07/2022, cụ thể:

- Chủ tài khoản: Phạm Viết H1

- Số tài khoản thẻ: Cxxxxxxxxxxxx3539.

- Hạn mức: 50.000.000 đồng.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là: 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda, số loại: 3, biển kiểm soát: 30H-864.58, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 280764 do Phòng C - Công an Thành phố H cấp ngày 06/07/2022 đứng tên ông Phạm Viết H1. Tài sản này được thế chấp tại Ngân hàng V3 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 8690200.22 ngày 07/07/2022 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật.

2. Quá trình thực hiện hợp đồng:

Quá trình thực hiện Hợp đồng trên, tính đến ngày 04/6/2026, ông H1, bà D đã trả được số tiền là: 322.954.684 đồng (trong đó nợ gốc là: 173.296.000 đồng, nợ lãi: 149.557.049 đồng, nợ lãi quá hạn: 101.635 đồng).

Ông [H1](#), bà [D](#) đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi từ ngày 12/02/2025. Như vậy ông [H1](#), bà [D](#) đã vi phạm khoản 4.1 Điều 4 trong Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng kèm theo Hợp đồng tín dụng là không trả nợ đúng hạn theo quy định.

Căn cứ hành vi vi phạm tại điều khoản nêu trên và căn cứ khoản 4.3 Điều 4 trong Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng kèm theo Hợp đồng tín dụng, [Ngân hàng V3](#) chuyển toàn bộ dư nợ sang quá hạn theo quy định.

Căn cứ quy định tại mục 1.4.6 khoản 1.4 Điều 1 Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng kèm theo Hợp đồng tín dụng [Ngân hàng V3](#) áp dụng lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay đối với khoản vay của ông [H1](#), bà [D](#) tại [Ngân hàng V3](#).

Tính đến ngày 27/6/2026 ông [H1](#), bà [D](#) còn nợ [Ngân hàng V3](#) số tiền: 574.563.161 đồng, trong đó dư nợ gốc là: 407.784.000 đồng, Nợ lãi: 166.779.161 đồng, cụ thể như sau:

- Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 7130625.22 ngày 07/7/2022 là: 475.191.505 đồng (trong đó nợ gốc: 361.704.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 20.557.038 đồng, nợ lãi quá hạn: 92.930.467 đồng).

- Dư nợ theo thẻ tín dụng phát hành ngày 07/7/2022 là: 99.371.656 đồng (trong đó dư nợ gốc: 46.080.000 đồng, nợ lãi: 21.296.823 đồng, phí: 31.994.833 đồng).

Sau khi phát sinh nợ quá hạn, [Ngân hàng V3](#) đã nhiều lần đôn đốc và tạo điều kiện cho ông [H1](#), bà [D](#) trả nợ cho [Ngân hàng V3](#) nhưng ông [H1](#), bà [D](#) đều không thực hiện được và tiếp tục vi phạm, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của [Ngân hàng V3](#).

Căn cứ khoản 4.1 Điều 4 trong Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng kèm theo Hợp đồng tín dụng, [Ngân hàng V3](#) có tất cả các quyền, biện pháp chế tài, biện pháp khắc phục nhằm thu hồi nợ. Ngày 21/5/2025, [Ngân hàng V3](#) tiến hành khởi kiện ông [H1](#), bà [D](#) đến Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hà Nội) và nay [Ngân hàng V3](#) kính đề nghị Tòa án xem xét giải quyết những yêu cầu sau:

1. Buộc ông [Phạm Viết H1](#), bà [Bùi Thị D](#) trả ngay cho [Ngân hàng V3](#) số tiền tính đến ngày 27/6/2026 là: 574.563.161 đồng, trong đó dư nợ gốc là: 407.784.000 đồng, nợ lãi: 166.779.161 đồng, cụ thể như sau:

- Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 7130625.22 ngày 07/7/2022 là: 475.191.505 đồng (trong đó nợ gốc: 361.704.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 20.557.038 đồng, nợ lãi quá hạn: 92.930.467 đồng).

- Dư nợ theo thẻ tín dụng phát hành ngày 07/7/2022 là: 99.371.656 đồng (trong đó dư nợ gốc: 46.080.000 đồng, nợ lãi: 21.296.823 đồng, phí: 31.994.833 đồng).

Ông [Phạm Viết H1](#), bà [Bùi Thị D](#) tiếp tục trả cho Ngân hàng VIB các khoản lãi, lãi quá hạn phát sinh theo đúng quy định tại hợp đồng tín dụng đã ký trong thời gian kể từ ngày 28/6/2026 đến ngày thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

2. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực, [Ngân hàng V3](#) được quyền thu giữ, tự phát mại hoặc đề nghị Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên và phát mại tài sản bảo đảm trên để xử lý thu hồi nợ nếu ông [H1](#), bà [D](#) không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo phán quyết có hiệu lực của Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

3. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn với [Ngân hàng V3](#). Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết nợ thì bên vay vốn vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho [Ngân hàng V3](#).

Ngoài các yêu cầu trên, [Ngân hàng V3](#) không còn yêu cầu gì khác.

Quá trình tiến hành giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo cho bị đơn ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) biết Tòa án đã thụ lý vụ án tranh chấp Hợp đồng tín dụng do [Ngân hàng V3](#) khởi kiện đối với ông [Phạm Viết H1](#), bà [Bùi Thị D](#) và nhiều lần triệu tập ông [Phạm Viết H1](#), bà [Bùi Thị D](#) đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng giải quyết vụ án nhưng ông [H1](#), bà [D](#) không đến Tòa án thực hiện quyền nghĩa vụ. Tòa án không thể tiến hành việc đối chất, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải giữa các đương sự. Bị đơn cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án để giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện [Ngân hàng V3](#) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội buộc ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) thanh toán cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 27/6/2026 là: 574.563.161 đồng, trong đó dư nợ gốc là: 407.784.000 đồng, nợ lãi: 166.779.161 đồng, cụ thể như sau:

- Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 7130625.22 ngày 07/7/2022 là: 475.191.505 đồng, trong đó, nợ gốc: 361.704.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 20.557.038 đồng, nợ lãi quá hạn: 92.930.467 đồng.

- Dư nợ theo thẻ tín dụng phát hành ngày 07/7/2022 là: 99.371.656 đồng, trong đó, dư nợ gốc: 46.080.000 đồng, nợ lãi: 21.296.823 đồng, phí: 31.994.833 đồng.

Tại phiên tòa bị đơn ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội tham gia phiên tòa có ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình Tòa án tiến hành thụ lý vụ án cho đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng theo đúng các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội nhận định, đánh giá tính hợp pháp của Hợp đồng tín dụng số 7130625.22 ký ngày 07/07/2022, Đề nghị phát hành thẻ ngày 07/07/2022 và Hợp đồng thế chấp số 8690200.22 ký ngày 07/07/2022 giữa [Ngân hàng V3](#), ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của [Ngân hàng V3](#), buộc ông [H1](#) và bà [D](#) có trách nhiệm thanh toán trả cho [Ngân hàng V3](#) toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 27/6/2026 là: 574.563.161 đồng, trong đó dư nợ gốc là: 407.784.000 đồng, nợ lãi: 166.779.161 đồng, cụ thể như sau:

- Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 7130625.22 ngày 07/7/2022 là: 475.191.505 đồng, trong đó, nợ gốc: 361.704.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 20.557.038 đồng, nợ lãi quá hạn: 92.930.467 đồng.

- Dư nợ theo thẻ tín dụng phát hành ngày 07/7/2022 là: 99.371.656 đồng, trong đó, dư nợ gốc: 46.080.000 đồng, nợ lãi: 21.296.823 đồng, phí: 31.994.833 đồng.

Ngoài ra, ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) phải tiếp tục trả lãi trên số tiền nợ gốc và nợ lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 28/6/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản tiền phải trả cho [Ngân hàng V3](#) theo quy định tại Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp. Trong trường hợp ông [H1](#) và bà [D](#) không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, [Ngân hàng V3](#) đề nghị Tòa án xử lý tài sản thế chấp và các tài sản khác theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda, số loại: 3, biển kiểm soát: 30H-864.58, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 280764 do [Phòng C - Công an Thành phố H](#) cấp ngày 06/07/2022 đứng tên ông [Phạm Viết H1](#). Tài sản này được thế chấp tại [Ngân hàng V3](#) theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 8690200.22 ngày 07/07/2022 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật.

Ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng ông [H1](#) và bà [D](#) không lên Tòa án thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, ông [H1](#) và bà [D](#) vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo thủ tục chung.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định quan hệ

pháp luật trong vụ án dân sự này là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại Điều 5 của Hợp đồng tín dụng số 7130625.22 ký ngày 07/07/2022 và khoản 11.2 Điều 11 Hợp đồng thế chấp số 8690200.22 ký ngày 07/07/2022 giữa [Ngân hàng V3](#) và ông [Phạm Viết H1](#), bà [Bùi Thị D](#) cùng quy định: “*Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bởi Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam*”. Do vậy, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án sẽ được xác định theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) có địa chỉ cư trú tại [số A ngõ V, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội \(nay là phường V - Q, thành phố Hà Nội\)](#) nên căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội.

[2]. Về nội dung:

Xét Hợp đồng tín dụng số 7130625.22 ngày 07/07/2022, Đề nghị phát hành thẻ ngày 07/07/2022 và Hợp đồng thế chấp số 8690200.22 ngày 07/07/2022 giữa [Ngân hàng V3](#) và ông [Phạm Viết H1](#), bà [Bùi Thị D](#) đáp ứng đủ điều kiện của chủ thẻ ký kết hợp đồng và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên là hợp đồng hợp pháp, có giá trị pháp lý.

[2.1]. Xét yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc của [Ngân hàng V3](#) đối với ông [H1](#) và bà [D](#) là: 361.704.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng và 46.080.000 đồng theo thẻ tín dụng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Điều 2 Hợp đồng tín dụng số 7130625.22 ngày 07/07/2022 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 7130625(1).22 ngày 07/07/2022, [Ngân hàng V3](#) đã giải ngân cho ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) số tiền 535.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm ba mươi lăm triệu đồng*). Theo Đề nghị phát hành thẻ ngày 07/07/2022, [Ngân hàng V3](#) còn chấp nhận phát hành cho ông [H1](#) và bà [D](#) một thẻ tín dụng có hạn mức là 50.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông [H1](#) và bà [D](#) đã thanh toán cho [Ngân hàng V3](#) 173.296.000 đồng tiền nợ gốc. Từ những tài liệu chứng cứ nêu trên, bảng kê tính lãi, tình hình giao dịch khế ước và báo cáo chi tiết tất cả giao dịch thẻ VIB tín dụng của ông [Phạm Viết H1](#), có đủ căn cứ để xác định ông [H1](#) và bà [D](#) còn nợ [Ngân hàng V3](#) số tiền nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số 7130625.22 ngày 07/07/2022 là 361.704.000 đồng và Đề nghị phát hành thẻ tín dụng được lập cùng ngày là 46.080.000 đồng. Do vậy, yêu cầu của [Ngân hàng V3](#) đề nghị Tòa án buộc ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc nêu trên là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.2]. Xét yêu cầu thanh toán tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số 7130625.22 ngày 07/07/2022 giữa [Ngân hàng V3](#) và ông [Phạm Viết H1](#), bà [Bùi Thị D](#) từ khi vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày 27/6/2026 là: nợ lãi trong hạn: 20.557.038 đồng và nợ lãi quá hạn: 92.930.467 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ khoản 2.4.1 mục 2.4 Điều 2 về lãi suất tính lãi của Hợp đồng tín dụng số 7130625.22 ngày 07/07/2022, hai bên thỏa thuận: Lãi suất cho vay thả nổi, được

xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo chính sách về lãi suất của [Ngân hàng V3](#) từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Theo đó, lãi suất tại thời điểm giải ngân được xác định là **9.9%/năm** theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ. Đây là mức lãi suất ưu đãi (so với lãi suất thông thường là: Lãi suất cơ sở theo sản phẩm trong kỳ + Biên độ 3.5%/năm) và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng. Hết thời hạn ưu đãi nói trên, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng/một lần bằng Lãi suất cơ sở theo sản phẩm theo quy định [Ngân hàng V3](#) tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4.1%/năm. Đồng thời, theo khoản 1.4.6 mục 1.4 Điều 1 Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng, khi khoản tiền dư nợ gốc đến hạn phải thanh toán mà Bên được cấp tín dụng chưa thanh toán cho [Ngân hàng V3](#) sẽ được xác định là nợ quá hạn và sẽ chịu mức lãi suất bằng 150% của lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Khoản tiền vay của ông [H1](#) và bà [D](#) đối với [Ngân hàng V3](#) đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 12/02/2025. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông [H1](#) và bà [D](#) đã thanh toán cho [Ngân hàng V3](#) số tiền là: 149.557.049 đồng nợ lãi trong hạn và 101.635 đồng nợ lãi quá hạn. [Ngân hàng V3](#) đã cung cấp các thông báo lãi suất cũng như giải trình cách tính lãi suất, bảng tính lãi; lãi suất trong hạn, lãi quá hạn do Ngân hàng xuất trình là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn về áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của [Ngân hàng N1](#); Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của [Ngân hàng V3](#) buộc ông [H1](#) và bà [D](#) phải thanh toán trả cho [Ngân hàng V3](#) số tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng nêu trên là: nợ lãi trong hạn: 20.557.038 đồng và nợ lãi quá hạn: 92.930.467 đồng.

[2.3]. Xét yêu cầu thanh toán tiền lãi và nợ phí theo Đề nghị phát hành thẻ ngày 07/07/2022 của [Ngân hàng V3](#) đối với ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) từ khi vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày 27/6/2026 là: nợ lãi: 21.296.823 đồng và phí: 31.994.833 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng và quyết định điều chỉnh lãi suất qua từng thời kỳ của [Ngân hàng V3](#), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc được giải ngân theo Đề nghị phát hành thẻ ngày 07/07/2022 giữa [Ngân hàng V3](#) và ông [H1](#), bà [D](#) được xác định bao gồm lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn. Theo đó, lãi suất trong hạn được xác định theo quy định của [Ngân hàng V3](#) theo từng thời kỳ; lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất cho vay trong hạn. Ngoài ra, ông [H1](#), bà [D](#) còn phải chịu nợ phí theo quy định của Ngân hàng. [Ngân hàng V3](#) đã cung cấp các thông báo lãi suất, phí cũng như giải trình cách tính lãi suất, phí; lãi suất và biểu phí do Ngân hàng xuất trình là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 466, 468 Bộ luật Dân

sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn về áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của [Ngân hàng N1](#); Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của [Ngân hàng V3](#) buộc ông [H1](#) và bà [D](#) phải thanh toán trả cho [Ngân hàng V3](#) số tiền lãi và phí theo Đề nghị phát hành thẻ là: nợ lãi: 21.296.823 đồng và phí: 31.994.833 đồng.

Như vậy, tính đến ngày 27/6/2026, tổng nghĩa vụ ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) phải thực hiện đối với [Ngân hàng V3](#) là: 574.563.161 đồng (*Năm trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn, một trăm sáu mươi một đồng*), cụ thể như sau:

- Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 7130625.22 ngày 07/7/2022 là: 475.191.505 đồng, trong đó, nợ gốc: 361.704.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 20.557.038 đồng, nợ lãi quá hạn: 92.930.467 đồng.

- Dư nợ theo thẻ tín dụng phát hành ngày 07/7/2022 là: 99.371.656 đồng, trong đó, dư nợ gốc: 46.080.000 đồng, nợ lãi: 21.296.823 đồng, phí: 31.994.833 đồng.

Ngoài ra, ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án tuyên bản án/ký quyết định cho đến ngày thực tế ông [H1](#) và bà [D](#) trả hết nợ gốc cho [Ngân hàng V3](#).

[3]. Xét yêu cầu đề nghị Tòa án tuyên khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) không trả được toàn bộ khoản nợ thì [Ngân hàng V3](#) được tự mình và/hoặc có quyền đề nghị cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thi hành án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 8690200.22 được ký ngày 07/07/2022 giữa Bên nhận thế chấp: [Ngân hàng V3](#) và Bên thế chấp: ông [Phạm Viết H1](#), bà [Bùi Thị Diễm](#). Theo đó, tài sản thế chấp được xác định là phương tiện vận tải với thông tin cụ thể như sau: 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda; loại xe: xe ≤ 9 chỗ; số loại: 3; số khung: RN2B14AA6NM090800; số máy: P520817496; màu sơn: đỏ; biển số: 30H-864.58; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 280764 do [Phòng C - Công an thành phố H](#) cấp ngày 06/07/2022 đứng tên ông [Phạm Viết H1](#).

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/4/2026, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda, biển kiểm soát: 30H-864.58, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 280764 do [Phòng C - Công an thành phố H](#) cấp ngày 06/07/2022 đứng tên ông [Phạm Viết H1](#). Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ có mặt đại diện theo uỷ quyền của [Ngân hàng V3](#). Bị đơn ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) vắng mặt không có lý do. Do ông [H1](#) và bà [D](#) đều vắng mặt, không bàn giao tài sản nên việc xem xét thẩm định tại chỗ đối với xe ô tô nhãn hiệu Mazda biển kiểm soát: 30H-864.58 không tiến hành được.

Tài sản thế chấp nêu trên thuộc sở hữu của ông [Phạm Viết H1](#), được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 8690200.22 ký ngày 07/07/2022 và

đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo Phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng ngày 07/07/2022 tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại [hà N](#).

Theo Điều 2 Hợp đồng thế chấp, tài sản thế chấp sẽ được bên thế chấp dùng để bảo đảm toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#), bao gồm nhưng không giới hạn các khoản nợ gốc, lãi, phí, tiền phạt và các khoản phải trả khác theo Hợp đồng tín dụng số 7130625.22 ký ngày 07/07/2022 và các Hợp đồng/thỏa thuận cấp tín dụng khác giữa hai bên kể từ sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này. Do vậy, khi ông [H1](#) và bà [D](#) không thanh toán bất cứ khoản tiền nào đến hạn phải thanh toán theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết, [Ngân hàng V3](#) có quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng, phù hợp với Điều 9 Hợp đồng thế chấp quy định về sự kiện vi phạm và xử lý sự kiện vi phạm.

Vì vậy, đối với yêu cầu của [Ngân hàng V3](#) đề nghị kể từ ngày Bản án/Quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật mà ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) không trả được toàn bộ khoản nợ thì [Ngân hàng V3](#) được tự mình và/hoặc có quyền đề nghị cơ quan thi hành án kê biên, phát mại toàn bộ tài sản thế chấp là “01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda, số loại: 3, biển kiểm soát: 30H-864.58, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 280764 do [Phòng C - Công an thành phố H](#) cấp ngày 06/07/2022 đứng tên ông [Phạm Viết H1](#)” là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4]. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của [Ngân hàng V3](#) chịu cả chi phí tố tụng thẩm định tài sản thế chấp.

[5]. Về án phí: [Ngân hàng V3](#) được chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu án dân sự sơ thẩm. Ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 317, Điều 319, Điều 322, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 90, Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); khoản 2 Điều 210 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;

- Căn cứ Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

- Căn cứ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của [Ngân hàng V3](#) đối với ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) về việc thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 7130625.22 ký ngày 07/07/2022, Đề nghị phát hành thẻ ngày 07/07/2022 và Hợp đồng thế chấp số 8690200.22 ký ngày 07/07/2022.

Xác nhận ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho [Ngân hàng V3](#) toàn bộ số tiền nợ tính đến ngày 27/6/2026 là: 574.563.161 đồng (*Năm trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn, một trăm sáu mươi một đồng*), cụ thể như sau:

- Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 7130625.22 ngày 07/7/2022 là: 475.191.505 đồng, trong đó, nợ gốc: 361.704.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 20.557.038 đồng, nợ lãi quá hạn: 92.930.467 đồng.

- Dư nợ theo thẻ tín dụng phát hành ngày 07/7/2022 là: 99.371.656 đồng, trong đó, dư nợ gốc: 46.080.000 đồng, nợ lãi: 21.296.823 đồng, phí: 31.994.833 đồng.

Buộc ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) phải thanh toán cho Ngân hàng VIB toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi là: 574.563.161 đồng.

[2]. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xử án sơ thẩm, ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) phải tiếp tục trả lãi trên số tiền nợ gốc, nợ lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản tiền phải trả Ngân hàng VIB theo quy định tại Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[3]. Kể từ ngày Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) không trả được toàn bộ khoản nợ thì [Ngân hàng V3](#) được tự mình và/hoặc có quyền đề nghị cơ quan thi hành án kê biên, phát mại toàn bộ tài sản thế chấp là “01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda, số loại: 3, biển kiểm soát: 30H-864.58, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 280764 do [Phòng C - Công an Thành phố H](#) cấp ngày 06/07/2022 đứng tên ông [Phạm Viết H1](#)”.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) đối với [Ngân hàng V3](#). Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ để thanh toán

hết các khoản nợ thì ông [H1](#) và bà [D](#) vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho [Ngân hàng V3](#).

[4]. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của [Ngân hàng V3](#) chịu cả chi phí tố tụng xem xét thẩm định tài sản thế chấp.

[5]. Về án phí: [Ngân hàng V3](#) được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả [Ngân hàng V3](#) số tiền 10.847.446 đồng (Mười triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, bốn trăm bốn mươi sáu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010723 ngày 08/10/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Hà Nội.

Ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) phải chịu 26.982.526 đồng (Hai mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm hai mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt đại diện của nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn [Ngân hàng V3](#) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông [Phạm Viết H1](#) và bà [Bùi Thị D](#) vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND Khu vực 2 - Hà Nội;
- THA Khu vực 2 - Hà Nội;
- TAND TP. Hà Nội;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Trần Công Hách

